

Nitrogen compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 amine	胺	àn
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
 nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
 nitrile	腈	jīng
 aldehyde	醛	quán
 ketone	酮	tóng
 hydroxynitrile	羟基腈	qiǎng jī jīng
 hydrogen cyanide	氰化氢	qíng huà qīng
 nucleophilic addition	亲核加成	qīn hé jiā chéng
 hydrolysis	水解	shuǐ jiě
 carboxylic acid	羧酸	suō suān
 reduction	还原	huán yuán